

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 20 tháng 12 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDĐT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 20/12/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 18/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	9.591,050	86,27	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-0,15	-0,05	- 0,10	5.390,98	98	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	-0,10	-0,10	-	2.422,56	98	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thảng	298,000	Van phẳng	-0,30	-0,25	- 0,05	277,140	93	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	297,360	56	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	205,20	95	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	614,01	97	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-3,60	-3,60	-	15,80	5	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-3,50	-3,45	- 0,05	368,00	32	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					22.326,400	96,57	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	211,000	100	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	369,100	100	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	3.564,000	99	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,01	0,01	-	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	0,00	0,00	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-1,10	-	915,300	90	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	0,01	0,01	-	856,000	100	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	0,03	0,04	- 0,01	637,000	100	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-0,70	-0,70	-	11.854,000	95	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,30	0,30	-	2.664,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	T.T. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	0,00	0,00	-	28,200	100	
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	0,02	0,02	-	385,000	100	
13	Hồ Đắk Rì 2	Tân Thành	-		0,02	0,02	-			
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,20	0,20	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,20	-0,04	0,24			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,50	0,50	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,55	0,55	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,60	0,60	-			
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Năm N'Dir			kiệt	kiệt				
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Năm N'Dir			kiệt	kiệt				
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Năm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Năm N'Dir			2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Sưk	Quảng Phú			0,40	0,60	- 0,20			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 20/12/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 18/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,60	2,00	- 0,40			
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			0,05	0,05	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,05	0,05	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	19.250,057	94,34	
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	0,08	0,08	-	6.500,000	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-0,38	-0,36	- 0,02	2.997,000	90	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05	20,650	59	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-1,53	-1,53	-	294,000	48	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	0,02	0,02	-	370,000	100	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	0,04	0,04	-	498,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,01	0,01	-	513,960	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	39,150	87	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	0,01	0,01	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	0,00	0,00	-	371,250	100	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	0,01	0,02	- 0,01	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,25	0,25	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	29,100	97	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	20,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-0,57	-0,55	- 0,02	395,955	64	
16	Hồ Đắk NĐrót	Đắk NĐrót	220,000	Tự do	0,02	0,02	-	220,000	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk NĐrót	165,000	Tự do	-0,98	-0,98	-	103,950	63	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk NĐrót	192,300	Cửa van	0,04	0,04	-	192,30	100	
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	0,00	0,00	-	151,000	100	
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	0,00	0,00	-	91,600	100	
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,60	0,60	-	40,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,01	0,01	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-0,98	-0,97	- 0,01	229,635	81	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-1,29	-1,27	- 0,02	638,185	86	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	163,350	99	
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	-0,02	-0,02	-	60,638	99	
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	0,01	0,01	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	48,000	96	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,05	0,05	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,40	0,40	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	99,960	98	
34	Hồ Bắc Sơn I	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	0,00	0,00	-	1.286,600	100	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	0,15	0,15	-	5,000	100	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	0,10	0,10	-	15,750	100	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,01	0,01	-	15,000	100	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	-1,35	-1,35	-	47,025	57	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,15	0,15	-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,25	0,30	- 0,05			
IV	Huyện Đắk Song		13.935,000				-	13.770,020	98,82	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuẩl	Đắk NĐrung	1.261,000	Van phẳng	0,02	0,02	-	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giềng	0,29	0,29	-	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,02	0,02	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruồng	TT Đức An	189,000	Trần giềng	-0,20	-0,20	-	183,330	97	
6	Hồ Suối Đá	Đắk NĐrung	600,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	570,000	95	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk NĐrung	120,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	117,600	98	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,03	0,03	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giềng	-0,50	-0,50	-	489,500	89	
10	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,05	-0,05	-	898,920	99	
11	Hồ Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	667,260	99	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 20/12/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 18/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
12	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	564,000	100	
13	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'Drung	749,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	741,510	99	
14	Hồ Thôn 5	Đăk N'Drung	750,000	Van phẳng	0,02	0,02	-	750,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đăk N'Drung	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
19	Đập Đăk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100	
20	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	271,260	99	
21	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-0,08	-0,05	- 0,03	1.977,640	98	
22	Đập Xơ Re	Đăk N'Drung		Tự do	-1,05	-1,05	-			
23	Hồ Xu Đăng (Dăng Dri)	Đăk N'Drung		Tự do	-0,10	-0,10	-			
24	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'Drung		Tự do	-0,04	-0,04	-			
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,05	-0,02	- 0,03			
26	Đập Thôn 10	Đăk N'Drung								
27	Hồ Đăk Sơn 3				0,00	0,00	-			
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.542,970	96,32	
1	Hồ Nam Dạ	Đăk N'ia	1.082,000	Tự do	-0,05	-0,03	- 0,02	1.038,72	96	
2	Hồ Chế Biển	Đăk N'ia	690,000	Tự do	0,01	0,02	- 0,01	690,00	100	
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đăk N'ia	501,000	Tự do	0,00	0,00	-	501,00	100	
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đô)	Đăk N'ia	427,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	427,00	100	
5	Hồ Đăk Cút	Đăk N'ia	790,000	Tự do	0,00	0,00	-	553,00	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đăk N'ia	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,00	100	
7	Hồ Đăk Rial	Đăk N'ia	306,000	Tự do	0,12	0,15	- 0,03	306,00	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,01	0,01	-	575,00	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	767,25	99	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,50	0,50	-	69,00	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,07	0,06	0,01	604,00	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,02	0,02	-	650,00	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,02	0,02	-	305,00	100	
14	Hồ Đăk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,03	0,03	-	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,02	0,02	-			
VI	Huyện Đăk GLong		14.795,000					14.656,360	99,06	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,04	0,04	-	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	1.087,02	99	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	0,01	0,01	-	240,00	100	
4	Hồ Đăk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	620,00	100	
5	Hồ Đăk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,00	0,00	-	143,00	100	
6	Hồ Đăk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	619,74	99	
8	Hồ Đăk N'đer 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,02	0,02	-	487,00	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	318,20	86	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,03	0,03	-	260,00	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,20	-0,25	0,05			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,06	-0,05	- 0,01			
14	Đăk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,40	0,40	-			
15	Đăk Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-0,20	-0,20	-			
16	Hồ Đăk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,01	0,01	-	544,00	100	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,04	0,04	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,02	0,02	-	569,00	100	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,00	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,01	0,01	-	356,00	100	
21	Hồ Đăk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,00	0,00	-	902,00	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,01	0,01	-	350,00	100	
23	Hồ Đăk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,00	100	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	0,01	0,01	-	750,00	100	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
26	Đăk Mbuôch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,04	- 0,04			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Som	390,000	Tự do	0,01	0,01	-	390,00	100	
29	Hồ B'Dong	Đăk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đăk Som)	Đăk Som	253,000	Tự do	-0,02	0,00	- 0,02	253,00	100	
31	Hồ Chum Ia	Đăk Som	700,000	Tự do	0,02	0,02	-	700,00	100	
32	Bon B'srê B	Đăk Som		Tự do	0,02	0,02	-			
33	Hồ Thôn 1	Đăk Ha	72,000	Tự do	-0,05	-0,04	- 0,01	70,56	98	
34	Hồ Đăk Bông	Đăk Ha	170,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	164,90	97	
35	Hồ Đăk Ha	Đăk Ha	689,000	Tự do	-0,07	-0,05	- 0,02	675,22	98	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 20/12/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 18/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-0,06	-0,05	- 0,01	165,62	98	
37	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-0,45	-0,25	- 0,20	224,10	83	
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-0,65	-0,40	- 0,25			
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	0,00	0,00	-			
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	0,20	0,15	0,05	595,00	100	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	0,01	0,01	-	700,00	100	
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-			
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao		Tự do	0,01	0,01	-			
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-			
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tràn giếng	0,00	0,00	-			
VII	Huyện Đắc RLấp		29.339,000					28.708,970	97,85	
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiên Đức	288,000	Tự do	0,25	0,25	-	288,000	100	
2	Hồ Da Dung	TT Kiên Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,20	0,22	- 0,02	300,000	100	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,00	0,05	- 0,05	517,000	100	
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,10	0,10	-	408,000	100	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.159,340	98	
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,00	0,00	-	990,000	100	
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,04	0,04	-	971,000	100	
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,00	0,00	-	917,000	100	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	1.015,680	92	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,05	0,05	-	903,000	100	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	757,350	99	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-0,05	0,03	- 0,08	8.009,100	99	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,00	0,00	-	610,000	100	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,20	-0,10	- 0,10	165,120	96	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,02	0,05	- 0,03	733,000	100	
19	Đập thôn 8 Đắc Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,02	0,05	- 0,03	418,000	100	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.103,000	100	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,00	0,00	-	532,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sín)	Đắc Sín	1.213,000	Cửa van	-0,75	-0,75	-	994,660	82	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sín	959,000	Tự do	0,05	0,05	-	959,000	100	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sín	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sín)	Đắc Sín	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100	
27	Hồ Đắc Sín	Đắc Sín	651,000	Tự do	0,01	0,01	-	644,490	99	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,01	0,01	-	684,000	100	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,05	0,10	- 0,05	56,000	100	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.327,340	99,06	
1	Hồ Đắc R'Tìh	Đắc R'Tìh	1.808,000	Tự do	-0,01	0,00	- 0,01	1.808,000	100	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.120,000	100	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tìh	1.049,000	Tự do	-0,11	-0,11	-	1.007,040	96	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	0,00	0,00	-	313,000	100	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	550,000	100	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tìh	1.153,000	Cửa van	0,12	0,12	-	1.153,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,01	0,01	-	138,000	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	0,01	0,01	-	404,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,01	-0,01	0,02	131,670	99	
10	Hồ Đoan Văn	Đắc R'Tìh	915,000	Tự do	-0,10	-0,12	0,02	878,400	96	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tìh	125,000	Tự do	0,03	0,03	-	125,000	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	0,01	0,01	-	562,000	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,06	-0,07	0,01	456,390	99	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,15	-0,08	- 0,07	451,780	98	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-0,02	-0,07	0,05	557,370	99	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	0,00	0,00	-	263,000	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,00	0,00	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-0,05	-0,07	0,02	815,760	99	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-0,38	-0,40	0,02	417,480	98	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	0,07	0,08	- 0,01	383,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-0,01	-0,09	0,08	303,800	98	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.321,650	99	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000		-0,35	-0,30	-			
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000		-0,30	-0,30	-			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 20/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 18/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000		-0,30	-0,30	-			
27	Hồ Đắc Yên	Quảng Trục			0,00	0,00	-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			0,02	0,02	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đắc Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục								
208	TỔNG CỘNG:		135.006,065					130.173,167	96,42	